

ホーチミン市 DOET
レ クイ ドン 高校



練習問題

日本語 1 2

学年：2021－2022

教師：グエン キム リエン

内容: 学内

(内容は日本の国際交流基金の資料より参考された)

(Nội dung lưu hành nội bộ, nội dung tham khảo từ tài liệu của quỹ giao lưu quốc tế Nhật)

パート A: ~~~て+もらう

文法: ~~~^{どうし}動詞. て+もらう

* メモ : Sử dụng khi người nói thể hiện rằng mình được ai đó làm cho việc gì đó (thường là việc tốt hoặc việc mà mình mong chờ)

1. この服は 友だちに 買ってもらったものです。
2. 私はゆりさんのお母さんに日本料理を作ってもらいました。
3. ミンさんたちは会社の人に案内してもらいました。

言葉 1 :

| | | | |
|------------------------|--|-------------|--|
| 酔 <small>よ</small> います | | コーナー | |
| あずかる | | さどう 茶道 | |
| イベント | | じゅうどう 柔道 | |
| おれい | | けんどう 剣道 | |
| かていきょうし 家庭教師 | | 生け花 | |
| くわ 詳しい | | 事務 | |
| 見学する | | じむしょ 事務所 | |
| こうじょう 工場 | | スタッフ | |

第10課

漢字10

| | | | | | |
|----|----|----|----|--|--|
| 薬 | 週 | 夕 | 送る | | |
| 薬局 | 週末 | 夕方 | 送 | | |
| 薬 | 来週 | 今夕 | 送信 | | |
| | 週間 | 夕べ | | | |

